CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Số 4103002362 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 2 tháng 6 năm 2004 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 số 0300584564 ngày 17 tháng 6 năm 2015.	
Hội đồng Quản trị	Ông Trần Đức Hòa	Chủ tịch
	Ông Bùi Ngọc Hạnh	Thành viên
	Ông Lê Tuấn	Thành viên
	Ông Nguyễn Thanh Đức	Thành viên
	Ông Võ Văn Thọ	Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Dương Chí Hùng	Trưởng ban
	Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung	Thành viên
	Ông Lý Minh Hoàng	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Võ Văn Thọ	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2015)
	Ông Nguyễn Thanh Đức	Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2015)
	Ông Hoàng Quang Dũng	Giám đốc điều hành sản xuất (kiêm Giám đốc Cung ứng Kho vận từ ngày 16 tháng 6 năm 2015)
	Bà Nguyễn Thúy Phượng	Giám đốc Tài chính (kiêm Giám đốc Kinh Doanh từ ngày 16 tháng 6 năm 2015)
	Ông Võ Văn Thọ	Giám đốc Cung ứng Kho vận (từ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2015)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Võ Văn Thọ	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2015)
	Ông Nguyễn Thanh Đức	Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2015)
Trụ sở chính	606 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam	

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 36. Các báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

Võ Văn Thọ
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 18 tháng 3 năm 2016

pwc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương ("Công ty") được lập vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, và được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 18 tháng 3 năm 2016. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 36.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam,
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (8)38230796, www.pwc.com/vn

pwc

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ, chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính cho thấy tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên do áp dụng Công văn số 16709/BTC-TCDN ngày 3 tháng 12 năm 2013 và Công văn số 16222/BTC-TCDN ngày 3 tháng 11 năm 2015 do Cục Tài chính Doanh nghiệp ban hành. Việc áp dụng các Công văn này dẫn đến sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - *Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng*. Nếu Công ty áp dụng Chuẩn mực Kế toán 18 nói trên, ước tính khoản dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cần phải lập là 8.479.953.562 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 8.655.189.315 đồng Việt Nam) và lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ giảm một khoản tương ứng.

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Lại Hùng Phương
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2432-2013-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM5108
TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2016

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2015 VNĐ	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 36)
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**225.311.490.724**	**222.361.079.494**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**20.744.102.063**	**12.222.297.565**
111	Tiền		20.744.102.063	12.222.297.565
120	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**130.000.000.000**	**105.000.000.000**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	130.000.000.000	105.000.000.000
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**59.735.704.402**	**85.641.655.691**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	52.953.855.002	83.820.849.420
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		126.796.347	180.955.457
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	6.765.153.061	3.390.068.328
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(110.100.008)	(1.994.393.627)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	244.176.113
140	**Hàng tồn kho**	7	**13.893.741.033**	**15.357.863.396**
141	Hàng tồn kho		13.893.741.033	15.357.863.396
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**937.943.226**	**4.139.262.842**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	350.253.301	2.735.202.503
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9	587.689.925	1.404.060.339

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2015 VNĐ	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 36)
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**60.769.552.904**	**71.364.481.119**
220	**Tài sản cố định**		**38.667.667.260**	**37.833.427.364**
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	17.268.801.123	16.247.159.711
222	Nguyên giá		66.190.175.469	61.630.917.052
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(48.921.374.346)	(45.383.757.341)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	21.398.866.137	21.586.267.653
228	Nguyên giá		22.378.109.926	22.364.024.426
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(979.243.789)	(777.756.773)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**3.090.433.809**	**5.880.667.986**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	3.090.433.809	5.880.667.986
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**6.500.000.000**	**6.500.000.000**
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	6.500.000.000	6.500.000.000
260	**Tài sản dài hạn khác**		**12.511.451.835**	**21.150.385.769**
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	5.795.096.523	12.900.201.259
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		222.212.867	222.212.867
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		6.494.142.445	8.027.971.643
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**286.081.043.628**	**293.725.560.613**

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2015 VNĐ	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 36)
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**85.460.061.296**	**103.015.507.870**
310	**Nợ ngắn hạn**		**84.840.061.296**	**102.395.507.870**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	29.845.706.983	56.442.453.351
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	7.332.549.456	120.221.399
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	7.544.816.467	1.667.605.984
314	Phải trả người lao động	15	9.624.803.636	10.039.524.312
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	25.950.113.889	27.891.768.294
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		520.977.778	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	17(a)	1.089.118.353	2.605.881.140
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	2.931.974.734	3.628.053.390
330	**Nợ dài hạn**		**620.000.000**	**620.000.000**
337	Phải trả dài hạn khác	17(b)	620.000.000	620.000.000
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**200.620.982.332**	**190.710.052.743**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**200.620.982.332**	**190.710.052.743**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	85.000.000.000	85.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	19, 20	85.000.000.000	85.000.000.000
415	Cổ phiếu quỹ	20	(347.276.838)	(347.276.838)
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	95.110.162.913	85.493.818.878
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20	20.858.096.257	20.563.510.703
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	20	-	-
421b	- LNST chưa phân phối năm nay	20	20.858.096.257	20.563.510.703
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**286.081.043.628**	**293.725.560.613**

M.S.D.N: 0300584554 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Thu Thủy	Nguyễn Kiến Quốc	Võ Văn Thọ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 18 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
01	**Doanh thu bán hàng**		**373.353.790.592**	**426.247.881.468**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(18.548.959.957)	(21.479.240.707)
10	**Doanh thu thuần về bán hàng**	23	**354.804.830.635**	**404.768.640.761**
11	**Giá vốn hàng bán**	24	**(248.732.290.754)**	**(290.499.598.295)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng**		**106.072.539.881**	**114.269.042.466**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	25	12.011.095.768	11.840.820.481
22	Chi phí tài chính	26	(105.457.732)	(366.026.436)
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(37.777.778)*	*(321.888.889)*
25	Chi phí bán hàng	27	(60.132.737.458)	(66.922.394.054)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(33.536.610.944)	(34.763.861.876)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**24.308.829.515**	**24.057.580.581**
31	Thu nhập khác		8.916.193.953	4.042.220.829
32	Chi phí khác		(193.752.389)	(35.430.576)
40	**Lợi nhuận khác**	29	**8.722.441.564**	**4.006.790.253**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**33.031.271.079**	**28.064.370.834**
51	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	30	**(6.860.697.758)**	**(5.845.286.559)**
52	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**		**-**	
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**26.170.573.321**	**22.219.084.275**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	22	**2.778**	**2.181**

Nguyễn Thị Thu Thủy	Nguyễn Kiến Quốc	Võ Văn Thọ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 18 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**33.031.271.079**	**28.064.370.834**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		3.739.104.021	2.531.943.088
03	Hoàn nhập dự phòng		(1.884.293.619)	(4.985.697.937)
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		(1.439.169)	1.875.725
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(9.252.314.385)	(11.838.084.533)
06	Chi phí lãi vay		37.777.778	321.888.889
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**25.670.105.705**	**14.096.296.066**
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		26.923.044.589	(76.980.003.263)
10	Giảm hàng tồn kho		2.997.951.561	17.116.706.581
11	Giảm các khoản phải trả		(23.115.966.562)	(514.946.899)
12	Giảm/(tăng) các chi phí trả trước		9.490.053.938	(15.457.460.929)
14	Tiền lãi vay đã trả		(37.777.778)	(321.888.889)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(609.263.314)	(16.939.924.682)
16	Thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	181.738.000
17	Chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3.313.135.988)	(5.151.169.402)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**38.005.012.151**	**(83.970.653.417)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(1.783.109.740)	(8.957.904.565)
23	(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		(230.000.000.000)	46.000.000.000
24	Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		205.000.000.000	-
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	2.250.000.000
27	Cổ tức được chia		10.857.522.718	12.222.681.200
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(15.925.587.022)**	**51.514.776.635**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Vay ngắn hạn nhận được		8.000.000.000	50.000.000.000
34	Chi trả nợ gốc vay		(8.000.000.000)	(50.000.000.000)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(13.559.059.800)	(12.716.460.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(13.559.059.800)**	**(12.716.460.000)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**8.520.365.329**	**(45.172.336.782)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	3	**12.222.297.565**	**57.396.510.072**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.439.169	(1.875.725)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**20.744.102.063**	**12.222.297.565**

Nguyễn Thị Thu Thủy	Nguyễn Kiến Quốc	Võ Văn Thọ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 18 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương ("Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 242/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Công ty được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4103002362 đăng ký lần đầu ngày 2 tháng 6 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất số 0300584564 ngày 17 tháng 6 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 21 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 71/2006/GCNCP-CNTTLK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, mua bán đồ uống (không hoạt động tại khu dân cư tập trung), sản xuất kinh doanh nguyên vật liệu, bao bì, thiết bị, công nghệ ngành sản xuất đồ uống, kinh doanh nhà, môi giới bất động sản.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 388 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 380 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo hướng dẫn của Cục Tài chính Doanh nghiệp trực thuộc Bộ Tài chính nêu tại Công văn số 16709/BTC-TCND ngày 3 tháng 12 năm 2013 và Công văn số 16222/BTC-TCDN ngày 3 tháng 11 năm 2015, Công ty không cần phải trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động. Khi người lao động nghỉ việc, Công ty chỉ ghi nhận chi phí trợ cấp thôi việc thực tế phát sinh khi người lao động nghỉ việc trong niên độ 2015. Lợi nhuận trước thuế thực tế đã được trừ chi phí trợ cấp nghỉ việc theo thực tế lao động nghỉ việc trong từng niên độ. Cụ thể chi phí trả trợ cấp nghỉ việc trong năm 2015 phát sinh 362.114.667 đồng (Thuyết minh 28).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 được áp dụng kể từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các thay đổi của Thông tư 200. Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán được áp dụng phi hồi tố:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ - Thuyết minh 2.4

  Theo Quyết định 15, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán.

  Theo Thông tư 200 các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- Đầu tư - Thuyết minh 4

  Theo Thông tư 200, Công ty phải thuyết minh giá trị hợp lý của các khoản đầu tư. Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì Công ty cần thuyết minh trình bày lý do.

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu – Thuyết minh 22

  Theo Quyết định 15, Công ty phải tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo các khoản lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (tử số) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (mẫu số).

  Theo Thông tư 200 lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách dùng lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (tử số) chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (mẫu số).

Một số số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 200. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 36.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 19
Nhà xưởng và máy móc	5 - 8
Phương tiện vận tải	6 - 8
Dụng cụ quản lý	3 - 7
Phần mềm máy tính	3 - 10
Nhãn hiệu hàng hóa	10

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm và sẽ bắt đầu khấu hao khi đưa vào sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là bao bì, chai két, công cụ, dụng cụ sản xuất đã đưa vào sử dụng.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản và khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

2.16 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông hoặc quyền chọn được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ: Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty phát hành, nhưng nó không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Vốn khác của chủ sở hữu: phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận thuần

(a) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại cũa quỹ này được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

(c) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau) trong khoản mục giảm trừ doanh thu.

2.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, chủ yếu bao gồm các chi phí quảng cáo, chi phí nhân công, vận chuyển, hỗ trợ bán hàng, chi phí bao bì chai két.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Tiền mặt	45.971.050	114.009.341
Tiền gửi ngân hàng	20.698.131.013	12.108.288.224
	20.744.102.063	12.222.297.565

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2015		2014	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn	130.000.000.000	130.000.000.000	105.000.000.000	105.000.000.000

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	2015		2014	
	Giá gốc (*) VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc (*) VNĐ	Dự phòng VNĐ
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này vì đây là khoản đầu tư tài chính dài hạn chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Bên thứ ba (*)	52.953.855.002	83.820.849.420

(*) Chi tiết cho những khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu của khách hàng như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Công ty TNHH Hoàng Tuấn	21.239.525.068	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tâm Đồng Phát	6.690.178.891	-
Nhữ Quang Hiếu	3.767.660.623	20.559.295.080
Công ty TNHH Metro Cash & Carry Việt Nam	-	32.641.267.406
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vĩnh Phát	-	5.483.170.092

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 36)
Phải thu tiền hỗ trợ - bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	5.000.000.000	-
Phải thu cổ tức	1.300.000.000	-
Phải thu lãi tiền gửi	-	2.905.208.333
Tạm ứng cho nhân viên	162.075.600	347.807.106
Ký cược, ký quỹ	31.000.000	31.000.000
Các khoản khác	272.077.461	106.052.889
	6.765.153.061	3.390.068.328

7 HÀNG TỒN KHO

	2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 36)
Hàng mua đang đi trên đường	-	1.043.703.801
Nguyên vật liệu	11.174.597.966	10.740.555.589
Công cụ, dụng cụ	165.495.894	148.214.429
Thành phẩm	2.553.647.173	3.425.389.577
	13.893.741.033	15.357.863.396

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
(a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	350.253.301	846.331.736
Chi phí quảng cáo	-	1.858.781.100
Khác	-	30.089.667
	350.253.301	2.735.202.503
(b) Chi phí trả trước dài hạn		
Bao bì luân chuyển (*)	5.795.096.523	12.900.201.259

(*) Biến động của bao bì luân chuyển như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Số dư đầu năm	12.900.201.259	-
Tăng trong năm	-	14.210.865.880
Phân bổ trong năm	(7.105.104.736)	(1.310.664.621)
Số dư cuối năm	5.795.096.523	12.900.201.259

9 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Thuế thu nhập cá nhân	587.636.763	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.352.969.271
Thuế nhập khẩu	-	51.037.906
Khác	53.162	53.162
	587.689.925	1.404.060.339

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Nhà xưởng và máy móc VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Dụng cụ quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	4.971.522.382	45.598.725.985	10.562.500.685	498.168.000	**61.630.917.052**
Mua trong năm	90.062.151	1.570.030.162	-	-	**1.660.092.313**
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (Thuyết minh 11)	2.899.166.104	-	-	-	**2.899.166.104**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	7.960.750.637	47.168.756.147	10.562.500.685	498.168.000	**66.190.175.469**
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	3.407.162.560	37.766.303.500	3.891.385.234	318.906.047	**45.383.757.341**
Khấu hao trong năm	426.483.536	1.895.170.932	1.174.982.832	40.979.705	**3.537.617.005**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	3.833.646.096	39.661.474.432	5.066.368.066	359.885.752	**48.921.374.346**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	1.564.359.822	7.832.422.485	6.671.115.451	179.261.953	**16.247.159.711**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	4.127.104.541	7.507.281.715	5.496.132.619	138.282.248	**17.268.801.123**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 41.014.885.936 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 39.367.792.126 đồng Việt Nam).

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Nhãn hiệu hàng hóa VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	21.077.917.500	104.000.000	1.182.106.926	**22.364.024.426**
Mua trong năm	-	-	14.085.500	**14.085.500**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	21.077.917.500	104.000.000	1.196.192.426	**22.378.109.926**
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	-	23.833.335	753.923.438	**777.756.773**
Khấu hao trong năm	-	13.000.000	188.487.016	**201.487.016**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	-	36.833.335	942.410.454	**979.243.789**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	21.077.917.500	80.166.665	428.183.488	**21.586.267.653**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	21.077.917.500	67.166.665	253.781.972	**21.398.866.137**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 247.888.400 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 247.888.400 đồng Việt Nam).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3	2.408.250.000	2.408.250.000
Chi phí di dời nhà máy Nước Giải khát Chương Dương	324.411.362	324.411.362
Chi phí xây dựng văn phòng và trưng bày giới thiệu sản phẩm tại tại Quận Tân Phú	250.441.018	3.040.675.195
Chi phí đăng ký nhãn hiệu ra nước ngoài	107.331.429	107.331.429
	3.090.433.809	5.880.667.986

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Số dư đầu năm	5.880.667.986	5.878.849.804
Tăng trong năm	108.931.927	1.818.182
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(2.899.166.104)	-
Số dư cuối năm	3.090.433.809	5.880.667.986

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

(a) Phải trả người bán ngắn hạn

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Bên thứ ba (*)	29.845.706.983	56.442.453.351

(*) Chi tiết cho những khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Công ty TNHH Baosteel Can Making Việt Nam	12.673.251.088	26.916.728.662
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hoàng Minh	6.385.155.000	3.491.250.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Sài Gòn	-	5.105.913.750

(b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	2.102.539.398	2.102.539.398
Khác	202.412.395	202.412.395

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Bên thứ ba (*)	7.332.549.456	120.221.399

(*) Chi tiết cho những khoản người mua trả tiền trước chiếm từ 10% trở lên trong tổng người mua trả tiền trước như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Đại lý Nguyễn Thị Mỹ Liên	1.185.706.100	-
Công ty TNHH FPF Việt Nam	890.310.101	-

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.898.465.173	-
Thuế giá trị gia tăng	2.643.049.254	1.609.148.459
Thuế tài nguyên	3.302.040	3.250.000
Thuế thu nhập cá nhân	-	55.207.525
	7.544.816.467	1.667.605.984

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư thể hiện khoản tiền lương tháng 12, trích tiền lương tháng 13 và thưởng dựa trên kết quả công việc năm 2015 phải trả cho nhân viên.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Chi phí hỗ trợ, khuyến mãi, quảng cáo	18.249.744.144	15.150.570.965
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	3.985.441.694	9.696.889.788
Chi phí thuê đất KCN Mỹ Phước 3	2.845.760.000	2.092.304.000
Khác	869.168.051	952.003.541
	25.950.113.889	27.891.768.294

17 PHẢI TRẢ KHÁC

	2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 36)
(a) Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	655.293.200	2.013.382.000
Cổ tức phải trả cho các bên thứ ba	239.651.450	234.487.250
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	9.442.456	36.418.231
Tài sản thừa chờ giải quyết	8.868.816	264.198.427
Các khoản phải trả, phải nộp khác	175.862.431	57.395.232
	1.089.118.353	2.605.881.140
(b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	620.000.000	620.000.000

18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Số dư đầu năm	3.628.053.390	5.165.849.419
Trích trong năm	2.617.057.332	3.728.660.116
Sử dụng trong năm	(3.313.135.988)	(5.266.456.145)
Số dư cuối năm	2.931.974.734	3.628.053.390

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2015 Cổ phiếu phổ thông	2014 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(22.360)	(22.360)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.477.640	8.477.640

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2015		2014	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	5.261.500	62	5.261.500	62
Các cổ đông khác	3.216.140	38	3.216.140	38
	8.477.640	100	8.477.640	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	VNĐ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014	85.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư, phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	85.000.000.000	(347.276.838)	74.771.910.450	8.500.000.000	17.058.482.804	**184.983.116.416**
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	22.219.084.275	**22.219.084.275**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.728.660.116)	**(3.728.660.116)**
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	-	2.221.908.428	-	(2.221.908.428)	**-**
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	47.027.832	(47.027.832)	**-**
Sử dụng quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	(47.027.832)	-	**(47.027.832)**
Chia cổ tức	-	-	-	-	(12.716.460.000)	**(12.716.460.000)**
Chuyển quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư, phát triển (Thuyết minh 36)	-	-	8.500.000.000	(8.500.000.000)	-	**-**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	85.000.000.000	(347.276.838)	85.493.818.878	-	20.563.510.703	**190.710.052.743**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	26.170.573.321	**26.170.573.321**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.617.057.332)	**(2.617.057.332)**
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	-	9.694.706.435	-	(9.694.706.435)	**-**
Chia cổ tức	-	-	-	-	(13.564.224.000)	**(13.564.224.000)**
Quỹ đầu tư phát triển sử dụng trong năm	-	-	(78.362.400)	-	-	**(78.362.400)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	85.000.000.000	(347.276.838)	95.110.162.913	-	20.858.096.257	**200.620.982.332**

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Tài sản nhận giữ hộ		
Hàng hoá nhận giữ hộ	62.916.694.346	77.979.657.500
Ngoại tệ các loại		
USD	1.047	1.086
Euro	498	498
Nợ khó đòi đã xử lý	2.177.520.282	2.177.520.282

22 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	2015	2014 (Trình bày lại – Thuyết minh 36)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	23.553.515.989	18.490.424.159
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	8.477.640	8.477.640
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	2.778	2.181

23 DOANH THU

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	373.353.790.592	426.247.881.468
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(18.478.107.157)	(21.471.060.707)
Hàng bán bị trả lại	(70.852.800)	(8.180.000)
	(18.548.959.957)	(21.479.240.707)
Doanh thu thuần	354.804.830.635	404.768.640.761

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	248.732.290.754	290.500.676.295
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.078.000)
	248.732.290.754	290.499.598.295

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Lãi tiền gửi	6.327.314.385	11.303.978.120
Cổ tức được chia	2.925.000.000	534.106.413
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	30.069.487	2.735.948
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	1.439.169	-
Khác	2.727.272.727	-
	12.011.095.768	11.840.820.481

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	67.679.954	42.261.822
Lãi vay	37.777.778	321.888.889
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	1.875.725
	105.457.732	366.026.436

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Chi phí quảng cáo	18.623.788.694	14.023.212.198
Chi phí lương	11.668.128.513	10.870.611.815
Chi phí vận chuyển	9.361.066.004	14.732.369.393
Chi phí hỗ trợ bán hàng	8.086.665.631	20.702.683.431
Chi phí bao bì, chai két	7.105.104.736	1.310.664.621
Chi phí khấu hao tài sản cố định	931.176.195	575.714.518
Chi phí khác	4.356.807.685	4.707.138.078
	60.132.737.458	66.922.394.054

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Chi phí thuê đất	10.540.341.906	10.529.253.906
Chi phí lương	9.809.605.887	9.956.771.746
Chi phí khấu hao tài sản cố định	916.938.624	848.260.033
Chi phí thù lao nhân sự chủ chốt	660.000.000	660.000.000
Chi phí trợ cấp thôi việc	362.114.667	1.037.797.833
Chi phí khác	11.247.609.860	11.731.778.358
	33.536.610.944	34.763.861.876

29 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Thu nhập khác		
Tiền hỗ trợ từ bên liên quan (Thuyết minh 33(a))	4.545.454.545	-
Tiền hỗ trợ từ bên thứ ba	2.413.259.343	-
Tiền thu thanh lý vỏ chai két	1.569.464.554	1.416.702.359
Khác	388.015.511	2.625.518.470
	8.916.193.953	4.042.220.829
Chi phí khác		
Xóa sổ nguyên vật liệu	(101.328.387)	-
Phạt vi phạm hành chính	(89.118.449)	(35.190.968)
Khác	(3.305.553)	(239.608)
	(193.752.389)	(35.430.576)
Lợi nhuận khác	8.722.441.564	4.006.790.253

30 THUẾ

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 22% theo qui định của luật thuế hiện hành và được thể hiện như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	33.031.271.079	28.064.370.834
Thuế tính ở thuế suất 22%	7.266.879.638	6.174.161.583
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	237.318.120	259.432.971
Thu nhập không chịu thuế	(643.500.000)	(638.673.681)
Dự phòng thiếu của năm trước	-	50.365.686
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	6.860.697.758	5.845.286.559

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	6.860.697.758	5.845.286.559
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	-	-
	6.860.697.758	5.845.286.559

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	224.854.312.035	245.634.744.667
Chi phí nhân công	47.161.195.359	49.014.053.579
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.739.104.021	2.531.943.088
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.608.495.378	34.574.119.660
Chi phí bằng tiền khác	34.358.379.378	46.311.263.862
	341.721.486.171	378.066.124.856

32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty ít chịu rủi ro từ các ngoại tệ do các giao dịch chủ yếu là từ đồng Việt Nam.

(ii) Rủi ro giá

Trong năm, Công ty không chịu rủi ro về giá chứng khoán do Công ty không phát sinh các khoản giao dịch chứng khoán nào. Công ty cũng không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

(iii) Rủi ro lãi suất

Công ty không phải chịu rủi ro về lãi suất vì Công ty không còn các khoản vay vào cuối kỳ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có khoản nợ tài chính bao gồm phải trả người bán và phải trả khác với số tiền là 30.934.825.336 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 59.668.334.491 đồng Việt Nam) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.

33 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn do chiếm 62% vốn cổ phần của Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
i) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí SABECO	116.319.909	62.353.500
ii) Hoạt động tài chính		
Trả cổ tức		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	7.892.250.000	7.892.250.000
iii) Hoạt động khác		
Nhận tiền hỗ trợ (Thuyết minh 29)		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	4.545.454.545	-
iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	2.486.547.645	2.938.700.666

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	5.000.000.000	-

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, mua bán đồ uống, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chủ yếu chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Dưới 1 năm	433.826.000	427.578.000
Từ 1 đến 5 năm	1.735.304.000	1.710.312.000
Trên 5 năm	14.921.985.500	15.127.759.500
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	17.091.115.500	17.265.649.500

36 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm hiện hành theo Thông tư 200 như sau:

(a) Ảnh hưởng việc trình bày lại trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

		31.12.2014		
Mã số	**Chỉ tiêu**	**Theo báo cáo trước đây VNĐ**	**Phân loại lại VNĐ**	**Số liệu trình bày lại VNĐ**
100	**Tài sản ngắn hạn**	**230.373.051.137**	**(8.011.971.643)**	**222.361.079.494**
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**85.018.672.472**	**622.983.219**	**85.641.655.691**
136	Phải thu ngắn hạn khác	3.011.261.222	378.807.106	3.390.068.328
139	Tài sản thiếu chờ xử lý	-	244.176.113	244.176.113
140	**Hàng tồn kho**	**23.385.835.039**	**(8.027.971.643)**	**15.357.863.396**
141	Hàng tồn kho	23.385.835.039	(8.027.971.643)	15.357.863.396
150	**Tài sản ngắn hạn khác**	**4.746.246.061**	**(606.983.219)**	**4.139.262.842**
155	Tài sản ngắn hạn khác	606.983.219	(606.983.219)	-
200	**Tài sản dài hạn**	**63.352.509.476**	**8.011.971.643**	**71.364.481.119**
260	**Tài sản dài hạn khác**	**13.138.414.126**	**8.011.971.643**	**21.150.385.769**
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	8.027.971.643	8.027.971.643
268	Tài sản dài hạn khác	16.000.000	(16.000.000)	-
310	**Nợ ngắn hạn**	**103.015.507.870**	**(620.000.000)**	**102.395.507.870**
319	Phải trả ngắn hạn khác	3.225.881.140	(620.000.000)	2.605.881.140
330	**Nợ dài hạn**	**-**	**620.000.000**	**620.000.000**
337	Phải trả dài hạn khác	-	620.000.000	620.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	76.993.818.878	8.500.000.000	85.493.818.878
419	Quỹ dự phòng tài chính	8.500.000.000	(8.500.000.000)	-

36 SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

(b) Ảnh hưởng việc trình bày lại trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014		
Mã số	Chỉ tiêu	Theo báo cáo trước đây VNĐ	Phân loại lại VNĐ	Trình bày lại VNĐ
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.621	(440)	2.181

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 18 tháng 3 năm 2016.

Nguyễn Thị Thu Thủy	Nguyễn Kiến Quốc	Võ Văn Thọ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc